

Biên Hòa, ngày 30 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH**

- Mã chứng khoán: **ILB**
- Địa chỉ: **Số 10 Phan Đăng Lưu, KP7, phường Long Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai**
- Điện thoại liên hệ: 0251 6255 999 Fax: 0251 6501 826
- Email: tuannq@icdlongbinh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2025 tại đường dẫn <https://icdlongbinh.com/quanhecodong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH
DN: C=VN, L=ĐỒNG NAI, O=SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐỒNG NAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG - LONG BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3601033213, E=LONGBINH@SAIGONNEWPORT.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.04.30 11:52:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2025
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2025
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 do Sở tài chính tỉnh Đồng nai cấp ngày 03 tháng 4 năm 2025

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Tiến
Ông Phan Anh Tuấn
Ông Cao Ngọc Đức
Ông Nguyễn Đức Anh
Ông Hà Anh Dũng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Thái Hoàng Lam
Ông Trần Nghĩa Sĩ
Ông Trần Quốc Việt

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phan Anh Tuấn
Ông Nguyễn Thành Nhân
Bà Đoàn Thị Hằng
Ông Nguyễn Chí Tùng

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phan Anh Tuấn

Giám đốc

Trụ sở chính

Số 10 Đường Phan Đăng Lưu. Khu phố 7. Phường Long Bình.
Thành phố Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai. Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình ("Công ty mẹ") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất này. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 47. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		407.474.706.629	368.836.155.471
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	259.895.307.491	248.672.167.549
111	Tiền		187.895.307.491	169.672.167.549
112	Các khoản tương đương tiền		72.000.000.000	79.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		17.400.000.000	7.400.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	17.400.000.000	7.400.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		128.106.385.984	111.684.379.415
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	86.550.851.262	85.724.062.572
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.035.655.151	22.122.208.120
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	5.178.710.697	5.496.939.849
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.658.831.126)	(1.658.831.126)
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.073.013.154	1.079.608.507
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.501.362.664	1.079.608.507
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12(a)	571.650.490	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.184.578.780.573	1.218.380.783.014
210	Khoản phải thu dài hạn		2.694.900.000	2.694.900.000
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.694.900.000	2.694.900.000
220	Tài sản cố định		722.459.669.861	740.557.242.482
221	Tài sản cố định hữu hình	10	722.459.669.861	740.557.242.482
222	Nguyên giá		1.412.390.148.093	1.412.390.148.093
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(689.930.478.232)	(671.832.905.611)
227	Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		2.872.771.400	2.872.771.400
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.872.771.400)	(2.872.771.400)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.634.372.939	3.236.194.235
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.634.372.939	3.236.194.235
250	Đầu tư tài chính dài hạn		7.238.210.000	7.238.210.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	7.238.210.000	7.238.210.000
260	Tài sản dài hạn khác		448.551.627.773	464.654.236.297
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	448.328.844.733	464.431.453.257
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		222.783.040	222.783.040
270	TỔNG TÀI SẢN		1.592.053.487.202	1.587.216.938.485

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		986.834.052.952	1.012.098.889.230
310	Nợ ngắn hạn		447.791.620.650	474.959.333.724
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	232.554.333.409	225.091.028.571
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	9.782.632.193	13.084.279.861
314	Phải trả người lao động	13	6.086.044.135	17.901.805.094
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	14.804.258.771	30.822.739.579
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15(a)	3.596.545.728	3.596.545.728
319	Phải trả ngắn hạn khác	16(a)	126.449.209.133	116.008.074.322
320	Vay ngắn hạn	17(a)	51.038.211.046	53.855.629.606
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	3.480.386.235	14.599.230.963
330	Nợ dài hạn		539.042.432.302	537.139.555.506
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15(b)	117.474.258.938	118.373.417.561
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	259.268.140.601	243.947.758.010
338	Vay dài hạn	17(b)	161.794.904.495	174.313.251.667
342	Dự phòng phải trả dài hạn		505.128.268	505.128.268
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		605.219.434.250	575.118.049.255
410	Vốn chủ sở hữu		605.219.434.250	575.118.049.255
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	258.494.920.000	245.022.450.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		258.494.920.000	245.022.450.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	175.842.643.795	189.315.113.795
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	136.879.519.847	108.538.897.704
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		108.334.572.704	-
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		28.544.947.143	108.538.897.704
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		34.002.350.608	32.241.587.756
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.592.053.487.202	1.587.216.938.485


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng


Phan Anh Tuấn
Giám đốc
Ngày 31 tháng 04 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Quý I năm		Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
		2024	2023	31.03.2025	31.03.2024
				VND	VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	122.841.808.096	113.769.569.097	122.841.808.096	113.769.569.097
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	122.841.808.096	113.769.569.097	122.841.808.096	113.769.569.097
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(68.108.117.017)	(66.406.352.144)	(68.108.117.017)	(66.406.352.144)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	54.733.691.079	47.363.216.953	54.733.691.079	47.363.216.953
21	Doanh thu hoạt động tài chính	884.485.997	2.707.887.519	884.485.997	2.707.887.519
22	Chi phí tài chính	(4.250.322.221)	(5.166.888.707)	(4.250.322.221)	(5.166.888.707)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.067.643.506)	(5.068.031.655)	(4.067.643.506)	(5.068.031.655)
25	Chi phí bán hàng	(1.301.426.092)	(1.797.134.118)	(1.301.426.092)	(1.797.134.118)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(11.675.919.174)	(9.685.012.228)	(11.675.919.174)	(9.685.012.228)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.390.509.589	33.422.069.419	38.390.509.589	33.422.069.419
31	Thu nhập khác	2.711.375	-	2.711.375	-
32	Chi phí khác	(100.769.474)	(100.902.910)	(100.769.474)	(100.902.910)
40	Lỗ khác	(98.058.099)	(100.902.910)	(98.058.099)	(100.902.910)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.292.451.490	33.321.166.509	38.292.451.490	33.321.166.509
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(7.986.741.495)	(6.684.413.884)	(7.986.741.495)	(6.684.413.884)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30.305.709.995	26.636.752.625	30.305.709.995	26.636.752.625
Phân bổ cho:					
61	Chủ sở hữu của công ty mẹ	28.544.947.143	25.827.969.299	28.544.947.143	25.827.969.299
62	Cổ đông không kiểm soát	1.760.762.852	808.783.326	1.760.762.852	808.783.326
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	930	930	878
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b)	930	930	878



Phạm Thị Phương
Người lập



Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc	
		31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.292.451.490	33.321.166.509
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	18.097.572.621	18.626.231.352
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	-	(4.300.000.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(375.768.983)	(561.678.217)
06	Chi phí lãi vay	4.067.643.506	5.068.031.655
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	60.081.898.634	52.153.751.299
09	Giảm các khoản phải thu	(17.152.865.225)	(5.027.053.514)
11	Tăng các khoản phải trả	4.634.638.108	15.661.559.757
12	Tăng chi phí trả trước	15.680.854.367	420.822.158
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.363.410.928)	(5.431.246.790)
15	Thuế TNDN đã nộp	(11.376.303.143)	(12.220.747.839)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11.323.169.728)	(4.035.772.189)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	36.181.642.085	41.521.312.882
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	-	-
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(10.000.000.000)	(15.000.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	534.977.149	561.578.217
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.465.022.851)	(14.438.321.783)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.335.765.732)	(15.331.643.987)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(157.713.560)	(94.756.913)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(15.493.479.292)	(15.426.400.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.223.139.942	11.656.590.199
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	248.672.167.549	204.095.572.047
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	259.895.307.491	215.752.162.246


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng


Phan Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 30 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 47 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình ("Công ty mẹ") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601033213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 03 tháng 4 năm 2025.

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Chi tiết tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ILB từ ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ và công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty") là cho thuê dịch vụ trong kho. bãi. phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp. nâng hạ. vận chuyển....).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Nhóm Công ty có 1 công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập. đăng ký hoạt động	Tại ngày 31.03.2025 và ngày 31.12.2024	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Thành Long	Thuê kho bãi. lưu trữ hàng hóa; vận tải. bốc xếp. đóng gói hàng hóa	Tỉnh Đồng Nai	51%	51%

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025. Nhóm Công ty có 348 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 346 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Nhóm Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Nhóm Công ty áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Nhóm Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Nhóm Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản/ hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát/ chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Nhóm Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	3 - 5 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước cho các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước cho phần thuê cơ sở hạ tầng, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trước khi tài sản hoàn thành và đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Nhóm Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Nhóm Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Nhóm Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm cho thuê dịch vụ trong kho. Nhóm Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Nhóm Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Nhóm Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và chi trả phúc lợi cho nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính, chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và các công ty con khác của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Nhóm Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Nhóm Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Nhóm Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	496.260.765	388.717.228
Tiền gửi ngân hàng	187.399.046.726	169.283.450.321
Các khoản tương đương tiền (*)	72.000.000.000	79.000.000.000
	<u>259.895.307.491</u>	<u>248.672.167.549</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2.9%/năm đến 3.4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 3%/năm đến 3.6%/năm).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 5.263.380,22 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.731.332,01 Đô la Mỹ).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

(a) Đầu tư tài chính dài hạn

	2024			2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	5.238.210.000	33.047.244.100	-	5.238.210.000	20.613.080.350	-
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (ii)	2.000.000.000	(*)	-	2.000.000.000	(*)	-
	<u>7.238.210.000</u>			<u>7.238.210.000</u>		

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Đây là khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Quân Đội thông qua đại diện là Công ty mẹ. Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Nhóm Công ty sở hữu 1.105.259 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị ghi sổ là 5.238.210.000 Đồng. Giá cổ phiếu thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(ii) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025. Nhóm Công ty đã đầu tư 2.000.000.000 Đồng. sở hữu 200.000 cổ phần. chiếm 8% vốn điều lệ và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	7.650.083.609	14.758.840.568
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Hải Nam	4.562.182.549	8.056.860.205
Khác	67.122.001.637	61.932.860.159
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	7.216.583.467	975.501.640
	<u>86.550.851.262</u>	<u>85.724.062.572</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Nhóm Công ty có số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn với số tiền là 1.658.831.126 Đồng. Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi với số tiền là 1.658.831.126 Đồng. Ngoài ra, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khác quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đất Cảng E&C	36.757.107.182	22.072.721.342
Khác	1.278.547.969	49.486.778
	<u>38.035.655.151</u>	<u>22.122.208.120</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Tạm ứng cho nhân viên	1.120.902.707	-	1.526.070.767	-
Chi hộ	1.961.721.687	-	1.810.411.671	-
Ký quỹ, ký cược	1.436.300.000	-	1.383.700.000	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	159.208.166	-
Khác	645.364.531	-	602.172.672	-
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	14.421.772	-	15.376.573	-
	<u>5.178.710.697</u>	<u>-</u>	<u>5.496.939.849</u>	<u>-</u>

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 32(b))	1.265.400.000	-	1.265.400.000	-
Bên thứ ba	1.429.500.000	-	1.429.500.000	-
	<u>2.694.900.000</u>	<u>-</u>	<u>2.694.900.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024. Nhóm Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng (*)	380.253.098.383	394.183.620.970
Chi phí sửa chữa TSCĐ	66.941.999.962	68.968.187.548
Khác	1.133.746.388	1.279.644.739
	<u>448.328.844.733</u>	<u>464.431.453.257</u>

(*) Đây là tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Phường Long Bình. Thành phố Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai. trả trước cho Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn theo các hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng như sau:

Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Mục đích thuê	Thời hạn	Thời gian còn phân bổ
02/HĐ-ICDLB	24/9/2009	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	32 năm
359/HĐ-KHKD	1/10/2017	Đầu tư, khai thác dịch vụ kho bãi	46 năm	37 năm
243/HĐ-TC-KHKD	10/8/2010	Đầu tư, khai thác các hoạt động sản xuất kinh doanh	49 năm	33 năm
348/HĐ-KHKD	2/1/2020	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	40 năm	34 năm
287/TCT-KHKD	1/9/2018	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	45 năm	37 năm
181/TCT-KHKD	1/1/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	44 năm	33 năm
256/TCT-KHKD	1/6/2015	Kinh doanh kho bãi, dịch vụ logistics	43 năm	32 năm

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	464.431.453.257	429.061.568.215
Tăng	14.979.103.750	58.994.864.850
Phân bổ	<u>(31.081.712.274)</u>	<u>(23.624.979.808)</u>
Số dư cuối năm	<u>448.328.844.733</u>	<u>464.431.453.257</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (“TSCĐ”)

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.300.863.055.173	10.846.910.163	86.074.440.464	5.675.189.094	8.930.553.199	1.412.390.148.093
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm do quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	1.300.863.055.173	10.846.910.163	86.074.440.464	5.675.189.094	8.930.553.199	1.412.390.148.093
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	567.614.713.335	10.269.085.513	83.133.518.000	4.665.194.742	6.150.394.021	671.832.905.611
Khấu hao trong năm	16.486.577.628	451.297.106	656.457.321	236.830.475	266.410.091	18.097.572.621
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	584.101.290.963	10.720.382.619	83.789.975.321	4.902.025.217	6.416.804.112	689.930.478.232
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	733.248.341.838	577.824.650	2.940.922.464	1.009.994.352	2.780.159.178	740.557.242.482
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	716.761.764.210	126.527.544	2.284.465.143	773.163.877	2.513.749.087	722.459.669.861

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 105.878.552.138 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 68.144.995.033 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.03.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	23.271.601.178	23.271.601.178	32.039.577.325	32.039.577.325
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	209.282.732.231	209.282.732.231	193.051.451.246	193.051.451.246
	<u>232.554.333.409</u>	<u>232.554.333.409</u>	<u>225.091.028.571</u>	<u>225.091.028.571</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, không có nhà cung cấp bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Phân loại lại trong năm VND	Số đã thực thu/ nộp trong năm VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
(a) Phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	571.650.490	-	571.650.490
(b) Phải nộp						
Thuế TNDN (*)	11.053.966.945	8.930.712.280	-	14.238.895	(11.376.303.143)	8.622.614.977
Thuế GTGT	1.683.386.127	5.747.744.952	-	-	(6.271.113.863)	1.160.017.216
Thuế thu nhập cá nhân	346.926.789	633.756.106	-	571.650.490	(1.552.333.385)	-
Khác	-	6.000.000	-	-	(6.000.000)	-
	13.084.279.861	15.318.213.338	-	585.889.385	(19.205.750.391)	9.782.632.193

(*) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm thuế TNDN Nhóm Công ty tạm tính phải nộp cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và số thuế TNDN liên quan đến BCC với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, chi tiết như sau:

Thuế TNDN – Công ty tạm tính phải nộp	7.986.741.495
Thuế TNDN – BCC	943.970.785
	<u>8.930.712.280</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản tiền lương và các khoản tiền thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê	1.848.743.242	26.043.441.333
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	7.537.859.945	1.347.788.050
Lãi vay	-	295.767.422
Khác	5.417.655.584	3.135.742.774
	<u>14.804.258.771</u>	<u>30.822.739.579</u>

15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	1.999.581.396	1.999.581.396
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	1.145.371.901	1.145.371.901
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	451.592.431	451.592.431
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	-
	<u>3.596.545.728</u>	<u>3.596.545.728</u>

(b) Dài hạn

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Vận tải và Thương mại Công Thành	65.624.039.111	66.123.956.648
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	37.335.227.245	37.621.570.222
Công ty Cổ phần Tiếp vận Long Bình	14.514.992.582	14.627.890.691
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	-
	<u>117.474.258.938</u>	<u>118.373.417.561</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Cổ tức (*)	14.532.387.522	14.690.101.082
Nhận ký quỹ, ký cược (***)	32.926.879.677	33.487.725.993
Phải trả BCC - Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	19.086.155.381	15.369.072.239
Khác	8.881.871.095	6.790.438.617
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (**)	51.021.915.458	45.670.736.391
	<u>126.449.209.133</u>	<u>116.008.074.322</u>

(*) Biến động về cổ tức phải trả trong năm tài chính như sau:

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	14.690.101.082	5.304.108.624
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 20)	-	63.572.677.816
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(157.713.560)	(54.186.685.358)
Số dư cuối năm	<u>14.532.387.522</u>	<u>14.690.101.082</u>

(**) Đây là khoản phải trả Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn ("Công ty mẹ") liên quan đến tiền sử dụng đất của hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng. Theo đó, tiền sử dụng đất trong năm 2024 của Nhóm Công ty được ước tính tăng 15% so với đơn giá sử dụng đất năm 2018 theo hướng dẫn của Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước. Tuy nhiên, trong năm tài chính, Nhóm Công ty sẽ chi trả khoản chi phí này theo Thông tri của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn.

(b) Dài hạn

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhận đặt cọc/vốn góp thực hiện BCC Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (i)	88.258.105.712	88.258.105.712
Công ty Cổ phần Tiến Nga (ii)	19.075.000.000	19.075.000.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (iii)	89.623.016.855	89.623.016.855
Nhận ký quỹ, ký cược (***)	21.519.025.125	23.223.237.775
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) (iv)	40.792.992.909	23.768.397.668
	<u>259.268.140.601</u>	<u>243.947.758.010</u>

(***) Đây là các khoản nhận ký quỹ, ký cược liên quan đến việc Nhóm Công ty cho khách hàng thuê dịch vụ trong kho.

16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐ-ICDLB-TAVICO ký ngày 25 tháng 10 năm 2017 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tân Vĩnh Cửu (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho. sân bãi. nhà xưởng. trung tâm phân phối trên diện tích 38.012 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng giá trị xây dựng. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A. không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2062. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 113.825.746.125 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Từ năm 2031. tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (ii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ-ICD-TN ký ngày 15 tháng 9 năm 2017 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Tiến Nga (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng hệ thống kho. bãi. trung tâm phân phối hàng hóa trên diện tích 20.37 ha Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình. Bên A góp bằng quyền khai thác cơ sở hạ tầng và Bên B góp bằng hệ thống nhà kho. công trình phụ trợ. Bên B chịu trách nhiệm đại diện quản lý hợp doanh và trả lợi nhuận cố định cho Bên A. không phụ thuộc vào kết quả hoạt động thực tế của hợp doanh. Thời gian hợp tác là 42 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Bên B có nghĩa vụ đặt cọc cho Bên A 23.200.000.000 Đồng để đảm bảo thực hiện hợp đồng. Tiền đặt cọc này sẽ được căn trừ dần vào lợi nhuận hàng năm phải trả cho Bên A.
- (iii) Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình đã ký hợp đồng BCC dài hạn. trong đó. Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình góp tỷ lệ 49% và được chia lợi nhuận sau thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn. chi tiết như sau:

Hợp đồng	Mục đích hợp tác	Thời hạn	Số tiền góp (VND)
HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB ngày 21 tháng 9 năm 2013	Đầu tư xây dựng kho 1A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	45 năm kể từ ngày ký hợp đồng	23.143.016.855
Phụ lục 01 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL1 ngày 8 tháng 5 năm 2014	Xây dựng thêm kho 14A tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB	27.139.000.000
Phụ lục 02 HĐ số 485/HĐ-ICDLB-SZB/PL2 ngày 15 tháng 6 năm 2015	Xây dựng thêm kho 20 tại khu kinh tế quốc phòng Tân Cảng Long Bình	Theo thời gian 45 năm của hợp đồng số 485/HĐ-ICDLB-SZB và Phụ lục 01	39.341.000.000
			<u>89.623.016.855</u>

16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (iv) Đây là một phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2023/ILB-HTTC ký ngày 23 tháng 10 năm 2023 giữa Nhóm Công ty (Bên A) và Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng 2 kho hàng số 26, 27 tại Khu dịch vụ Tân Cảng Long Bình và kinh doanh dịch vụ kho, dịch vụ logistic cùng các dịch vụ giá trị gia tăng liên quan khác. Bên B góp tỷ lệ 49% (trong đó vốn góp bằng tiền mặt là 87.499.000.000 Đồng) và được chia lợi nhuận trước thuế tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ góp vốn. Thời gian hợp tác từ ngày 23 tháng 10 năm 2023 đến ngày 23 tháng 10 năm 2043.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Phân loại lại VND	Thanh toán VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	21.753.276.424	5.438.319.106	(5.438.319.106)	21.753.276.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	16.505.532.230	5.180.822.828	(3.998.241.388)	17.688.113.670
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iii)	8.000.000.000	-	(4.000.000.000)	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	6.677.423.036	1.669.355.759	(1.669.355.759)	6.677.423.036
Ngân hàng TMCP Một thành viên Shinhan Việt Nam (v)	919.397.916	229.849.479	(229.849.479)	919.397.916
	<u>53.855.629.606</u>	<u>12.518.347.172</u>	<u>(15.335.765.732)</u>	<u>51.038.211.046</u>

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.03.2025 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	78.795.461.234	-	(5.438.319.106)	73.357.142.128
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú (ii)	36.426.846.979	-	(5.180.822.828)	31.246.024.151
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (iii)	10.921.264.068	-	-	10.921.264.068
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (iv)	41.733.893.964	-	(1.669.355.759)	40.064.538.205
Ngân hàng TMCP Một thành viên Shinhan Việt Nam (v)	6.435.785.422	-	(229.849.479)	6.205.935.943
	<u>174.313.251.667</u>	<u>-</u>	<u>(12.518.347.172)</u>	<u>161.794.904.495</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng tín dụng số 40925/19MN/HĐTD ngày 5 tháng 11 năm 2019 và hợp đồng tín dụng số 13987/20MN/HĐTD ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho. thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm là của hai hợp đồng vay lần lượt là 7.6%/năm và 10.1%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 10).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm từ 2014 đến 2019. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi và cơ sở hạ tầng; thanh toán tiền thuê đất cho Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân cảng Sài Gòn; mua sắm máy móc thiết bị. phương tiện vận tải. Thời hạn vay từ 60 tháng đến 96 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. tùy theo từng hợp đồng. Lãi suất áp dụng trong năm là từ 6.85%/năm đến 7.45%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và các quyền khai thác cơ sở hạ tầng (Thuyết minh 10).
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hòa theo các hợp đồng vay ký kết trong các năm 2013. 2014 và 2016. Mục đích vay để đầu tư xây dựng hệ thống nhà kho. thời hạn vay từ 120 tháng đến 144 tháng. Lãi suất quy định trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất áp dụng trong năm là 6.6%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).
- (iv) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số 3019476562/2022-HĐCVDAĐT/NHCT680-ICD Long Bình ngày 25 tháng 3 năm 2022. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho. thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm là 8.6%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 10).
- (v) Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/422024/HDCC/LONGBINH ngày 7 tháng 10 năm 2024. Mục đích vay để đầu tư xây dựng nhà kho. thời hạn vay 96 tháng. Lãi suất áp dụng trong năm là 7.2%/năm (Thuyết minh 10).

18 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	14.599.230.963	5.960.710.270
Trích trong năm (Thuyết minh 20)	204.325.000	17.090.445.884
Thu tiền khen thưởng	-	20.000.000
Sử dụng quỹ	(11.323.169.728)	(8.471.925.191)
Số dư cuối năm	<u>3.480.386.235</u>	<u>14.599.230.963</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	31.03.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.849.492	-	24.502.245	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.849.492	-	24.502.245	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.849.492	-	24.502.245	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.03.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	13.266.625	51	12.575.000	51
America LLC	3.085.664	11	2.697.500	11
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài Sản Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.978.125	8	1.875.000	8
Các cổ đông khác	7.519.078	30	7.354.745	30
	<u>25.849.492</u>	<u>100</u>	<u>24.502.245</u>	<u>100</u>

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	24.502.245	245.022.450.000
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	25.849.492	258.494.920.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	245.022.450.000	160.054.756.248	108.856.114.921	39.145.824.167	553.079.145.336
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	97.377.828.786	5.820.198.833	103.198.027.619
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	29.260.357.547	(29.260.357.547)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(16.555.498.241)	(534.947.643)	(17.090.445.884)
Chia cổ tức (Thuyết minh 16(a))	-	-	(51.626.230.215)	(11.946.447.601)	(63.572.677.816)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Ban quản lý	-	-	(252.960.000)	(243.040.000)	(496.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	245.022.450.000	189.315.113.795	108.538.897.704	32.241.587.756	575.118.049.255
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	28.544.947.143	1.760.762.852	30.305.709.995
Chia cổ tức (Thuyết minh 16(a)) (*)	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18) (*)	-	-	(204.325.000)	-	(204.325.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	13.472.470.000	(13.472.470.000)	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Ban quản lý (*)	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025	258.494.920.000	175.842.643.795	136.879.519.847	34.002.350.608	605.219.434.250

21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.03.2025	31.03.2024
		(*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	28.544.947.143	25.827.969.299
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty mẹ (VND) (**)	(4.497.000.000)	(4.304.940.000)
	<u>24.047.947.143</u>	<u>21.523.029.299</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.849.492	24.502.245
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>930</u>	<u>878</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

22 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như trình bày tại Thuyết minh 3.

23 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Doanh thu thuần về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	121.341.422.677	112.107.092.178
Doanh thu thuần dịch vụ cho thuê cần cầu tại cảng Cát Lái	1.500.385.419	1.662.476.919
	<u>122.841.808.096</u>	<u>113.769.569.097</u>

24 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Giá vốn về cho thuê dịch vụ trong kho, bãi và các dịch vụ đi kèm	68.108.117.017	66.406.352.144
	<u>68.108.117.017</u>	<u>66.406.352.144</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	508.717.014	2.146.209.302
Lãi tiền gửi	375.768.983	561.578.217
Cổ tức	-	-
	<u>884.485.997</u>	<u>2.707.887.519</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
Lãi tiền vay	4.067.643.506	5.068.031.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	182.678.715	98.857.052
	<u>4.250.322.221</u>	<u>5.166.888.707</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>31.03.2025</u>	<u>31.03.2024</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.072.072	1.173.081.982
Chi phí hoa hồng, môi giới	463.304.818	437.395.498
Khác	92.049.202	186.656.638
	<u>1.301.426.092</u>	<u>1.797.134.118</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ 3 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>31.03.2025</u>	<u>31.03.2024</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.011.496.728	6.307.165.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	334.933.586	256.232.563
Chi phí khấu hao	671.195.814	656.925.735
Chi phí vật liệu quản lý	364.702.587	418.431.446
Chi phí văn phòng	407.882.558	359.542.436
Thuế, phí và lệ phí	6.000.000	6.000.000
Chi phí khác	2.879.707.901	1.680.714.134
	<u>11.675.919.174</u>	<u>9.685.012.228</u>

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2025	31.03.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.292.451.490	33.321.166.509
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.658.490.298	6.664.233.302
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	20.153.895	20.180.582
Dự phòng thiếu của kỳ trước	308.097.302	
Chi phí thuế TNDN (*)	7.986.741.495	6.684.413.884
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	7.986.741.495	6.684.413.884
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	7.986.741.495	6.684.413.884

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31.03.2025	31.03.2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.881.572.473	40.723.160.102
Chi phí nhân viên	14.891.848.942	15.769.555.227
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.097.572.621	18.626.231.352
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	740.644.758	738.978.619
Chi phí khác	3.473.823.489	2.030.573.190
	81.085.462.283	77.888.498.490

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Nhóm Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, bãi, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Nhóm Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ cho thuê dịch vụ trong kho, phương tiện vận tải và các dịch vụ đi kèm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Giám đốc cho rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất.

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nhóm Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn, một công ty thành lập tại Việt Nam. ("Công ty mẹ cao nhất") do nắm giữ 51% vốn điều lệ của Nhóm Công ty.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng Cái Mép	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	Công ty thành viên trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long	Công ty có liên quan của Nguyên chủ tịch HĐQT (đến 17 tháng 4 năm 2024)

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm như sau:

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.335.882.510	5.543.524.466
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	4.159.490.634
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	-	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	106.000.000	-
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	110.220.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	5.614.070	11.106.678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	2.314.430	3.622.679
	<u>5.560.031.010</u>	<u>9.717.744.457</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	6.320.826.004	6.536.999.341
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	1.832.970.600	2.634.768.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	778.825.928	799.050.180
Công ty Cổ phần Đầu tư ICD Tân Long (*)	-	2.505.450.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	703.500.000	443.189.815
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	225.220.666	225.165.111
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	118.386.000	118.386.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	1.288.888	14.173.555
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	10.496.296	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	7.164.440	4.265.571
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	-	-
	<u>9.998.678.822</u>	<u>13.281.447.573</u>

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	31.03.2025 VND	31.03.2024 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		

Lương và các quyền lợi gộp khác	2.039.262.703	1.799.182.673
---------------------------------	---------------	---------------

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
--	---------------------------------	---------------------------------

i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	1.540.127.520	569.331.540
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	5.517.222.334	165.763.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	68.688.000	156.774.000
Công ty Cổ phần Vận tải bộ Tân Cảng	80.828.000	80.828.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	8.842.264	2.805.100
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	875.349	-
	<u>7.216.583.467</u>	<u>975.501.640</u>

ii) Phải thu khác**Ngắn hạn (Thuyết minh 7(a))**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	14.421.772	15.376.573
---	------------	------------

Dài hạn (Thuyết minh 7(b))

Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.265.400.000	1.265.400.000
	<u>1.265.400.000</u>	<u>1.265.400.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ICD TÂN CẢNG – LONG BÌNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31.03.2025 VND	31.12.2024 VND
iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	206.930.742.437	190.024.498.344
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.344.178.440	1.959.851.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	268.327.350	521.252.370
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	515.160.000	259.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	189.526.004	136.517.012
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	26.462.000	95.044.000
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng STC	-	34.320.000
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng - Cái Mép Thị Vải	4.256.000	15.272.000
Công ty TNHH Cảng quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	4.080.000	5.496.000
	<u>209.282.732.231</u>	<u>193.051.451.246</u>

iv) Phải trả khác

Ngắn hạn (Thuyết minh 16(a))

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	<u>51.021.915.458</u>	<u>45.670.736.391</u>
--	-----------------------	-----------------------

Dài hạn (Thuyết minh 16(b))

Công ty TNHH MTV Hoa Tiêu Tân Cảng	<u>40.792.992.909</u>	<u>23.768.397.668</u>
	<u>40.792.992.909</u>	<u>23.768.397.668</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 04 năm 2025.


Phạm Thị Phương
Người lập


Lê Quỳnh Quang
Kế toán trưởng


Phạm Anh Tuấn
Giám đốc